



Mẫu số 01-A
Form 01-A

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN MÁY
VIỆT NAM
VIỆT NAM MACHINE INVESTMENT
DEVELOPMENT J.S.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – freedom – Happiness

Số/No.: 51/2025/TB – VIMID

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025
Hanoi, Day 13 Month 08 Year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên 2025 như sau:

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses the Reviewed Interim financial statements (FS) for first 06 months of the year 2025 as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

Entity name: Vietnam Machine Investment Development J.S.C

- Mã chứng khoán: VVS

Ticker: VVS

- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội.

Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

- Điện thoại liên hệ/Landline: 024.6666.1788 Fax:

- Email: ir@vimid.vn Website: <https://vimid.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of Information Disclosure:

- BCTC soát xét bán niên 2025/Reviewed Interim financial statements (FS) for first 06 months of the year 2025 :



BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units);*

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries);*

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the seperated accounting apparatus).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

Có/Yes

Không/No

+ Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ *Accounting entries have differences before and after audit:*

Có/Yes

Không/No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

Có/Yes

Không/No



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2025 tại đường dẫn: <https://vimid.vn/tai-lieu>

This information has been disclosed on the VVS website on 13th August, 2025 in the following link: <https://vimid.vn/tai-lieu>

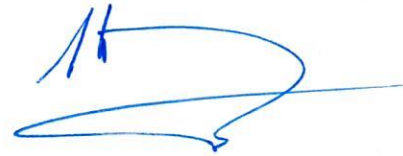
Tài liệu đính kèm/Attachments:

- BCTC soát xét bán niên 2025/
*Reviewed financial statements (FS)
for first 06 months of the year 2025;*
- Công văn giải trình biến động về
lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ
trước/ *Explanation on PAT in the
reporting period compared to the
same period of the previous year.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
*Vietnam Machine Investment Development J.S.C***

Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized Person to Disclosure Information

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Sign, full name and seal)



VŨ QUỐC HÒA



INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04 - 05
Reviewed Interim Financial Statements	06 - 38
Interim Statement of Financial position	06 - 07
Interim Statement of Income	08
Interim Statement of Cash flows	09 - 10
Notes to the Interim Financial Statements	11 - 38

107
C
ACH
ANC
A
NH

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s Interim Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

THE COMPANY

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) for the first time on 05 March 2010 and amended for the 16th on 25 April 2025.

The Company’s head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND AUDIT COMMITTEE

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Chairman	(Appointed Chairman on 19 April 2025 Resigned Vice Chairman on 19 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman	(Appointed Vice Chairman on 19 April 2025 Resigned Chairman on 19 April 2025)
Ms. Hoang Thi Van	Member	
Mr. Nguyen Thanh Binh	Member	
Mr. Chu Quang Huy	Member	

The Director and the Chief Accountant have managed the Company during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Director	(Resigned on 19 April 2025)
Mr. Kieu Anh Dao	Director	(Appointed on 19 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Tam	Chief Accountant	

The members of the Audit committee are:

Mr. Chu Quang Huy	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of these Interim Financial Statements is Mr. Nguyen Vu Tru – Chairman.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of Interim Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for preparation of the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of results of its operation and its cash flows for the period. In preparing those Interim Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, The Board of Management, confirm that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the six-month period then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Hanoi, 12 August 2025

On behalf of the Board of Management



Nguyễn Vũ Tru

No. : 120825.020/BCTC.KT1

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company**

We have reviewed the Interim Financial Statements of Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company prepared on 12 August 2025, as set out on pages 6 to 38 including: Interim Statement of Financial position as at 30 June 2025, Interim Statement of Income, Interim Statement of Cash flows and Notes to the Interim Financial Statements for the six-month period then ended.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, *Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

Hanoi, 12 August 2025

AASC Auditing Firm Company Limited

Deputy General Director



Pham Anh Tuan

Registered Auditor No: 0777-2023-002-1

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. CURRENT ASSETS		3,889,777,026,530	2,278,074,602,365
110	I. Cash and cash equivalents	3	171,070,004,748	111,698,069,734
111	1. Cash		52,075,004,748	37,439,069,734
112	2. Cash equivalents		118,995,000,000	74,259,000,000
130	III. Short-term receivables		2,510,068,258,172	1,405,926,672,286
131	1. Short-term trade receivables	5	273,003,417,015	183,009,767,534
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	11,526,105,045	30,499,520,949
136	3. Other short-term receivables	7	2,225,538,736,112	1,192,417,383,803
140	IV. Inventories	8	1,174,578,065,038	751,423,131,620
141	1. Inventories		1,174,578,065,038	751,423,131,620
150	V. Other short-term assets		34,060,698,572	9,026,728,725
151	1. Short-term prepaid expenses	12	2,922,045,148	3,147,758,279
152	2. Deductible value added tax		29,956,338,026	5,878,970,446
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	15	1,182,315,398	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		32,919,880,626	37,551,094,522
210	I. Long-term receivables		440,600,000	1,010,600,000
216	1. Other long-term receivables	7	440,600,000	1,010,600,000
220	II. Fixed assets		30,476,099,807	30,718,115,770
221	1. Tangible fixed assets	10	15,129,775,571	14,769,043,282
222	- Historical cost		52,302,407,261	50,382,227,091
223	- Accumulated depreciation		(37,172,631,690)	(35,613,183,809)
227	2. Intangible fixed assets	11	15,346,324,236	15,949,072,488
228	- Historical cost		21,760,700,000	21,760,700,000
229	- Accumulated amortization		(6,414,375,764)	(5,811,627,512)
240	IV. Long-term assets in progress	9	477,272,727	504,022,289
242	1. Construction in progress		477,272,727	504,022,289
250	V. Long-term investments	4	-	3,600,000,000
255	1. Held-to-maturity investments		-	3,600,000,000
260	VI. Other long-term assets		1,525,908,092	1,718,356,463
261	1. Long-term prepaid expenses	12	1,525,908,092	1,718,356,463
270	TOTAL ASSETS		3,922,696,907,156	2,315,625,696,887

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		3,488,823,111,930	1,963,094,263,279
310	I. Current liabilities		3,488,823,111,930	1,945,826,795,275
311	1. Short-term trade payables	14	2,703,074,301,728	1,354,463,775,464
312	2. Short-term prepayments from customers	16	44,225,655,630	9,953,063,267
313	3. Taxes and other payables to the State budget	15	20,522,753,765	30,615,074,263
314	4. Payables to employees		6,037,900,000	16,085,879,000
315	5. Short-term accrued expenses	17	5,710,004,199	5,791,982,699
318	6. Short-term unearned revenue	19	1,068,808,824	1,194,551,052
319	7. Other short-term payables	18	302,957,605,091	251,377,406,151
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	405,226,082,693	276,345,063,379
330	II. Non-current liabilities		-	17,267,468,004
331	1. Long-term trade payables	14	-	17,267,468,004
400	D. OWNER'S EQUITY		433,873,795,226	352,531,433,608
410	I. Owner's equity	20	433,873,795,226	352,531,433,608
411	1. Contributed capital		215,250,000,000	215,250,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		215,250,000,000	215,250,000,000
412	2. Share premium		4,325,000,000	4,325,000,000
421	3. Retained earnings		214,298,795,226	132,956,433,608
421a	- Retained earnings accumulated till the end of the previous year		132,956,433,608	64,520,269,934
421b	- Retained earnings of the current period		81,342,361,618	68,436,163,674
440	TOTAL CAPITAL		3,922,696,907,156	2,315,625,696,887

Preparer

Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant

Nguyen Thi Tam

Hanoi, 12 August 2025

Chairman



Nguyen Vu Tru

INTERIM STATEMENT OF INCOME

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	The first 6	The first 6
			months of 2025	months of 2024
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	22	3,214,387,323,333	1,849,173,984,695
02	2. Revenue deductions	23	26,817,430	10,190,230
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		3,214,360,505,903	1,849,163,794,465
11	4. Cost of goods sold and services rendered	24	3,025,774,883,811	1,708,426,528,258
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		188,585,622,092	140,737,266,207
21	6. Financial income	25	66,758,120,547	40,111,900,767
22	7. Financial expense	26	66,530,133,369	79,676,196,119
23	- In which: Interest expense		14,536,589,764	10,971,471,019
25	8. Selling expense	27	44,544,455,107	43,771,097,848
26	9. General and administrative expense	28	42,161,789,050	32,343,212,974
30	10. Net profit from operating activities		102,107,365,113	25,058,660,033
31	11. Other income		304,458,747	30,951,501
32	12. Other expense	29	713,097,470	73,099,061
40	13. Other profit		(408,638,723)	(42,147,560)
50	14. Total net profit before tax		101,698,726,390	25,016,512,473
51	15. Current corporate income tax expense	30	20,356,364,772	5,017,922,307
60	16. Profit after corporate income tax		<u>81,342,361,618</u>	<u>19,998,590,166</u>
70	17. Basic earnings per share	31	3,779	929

Preparer

Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant

Nguyen Thi Tam

Hanoi, 12 August 2025



Nguyen Vu Tru

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	<i>1. Profits before tax</i>		101,698,726,390	25,016,512,473
	<i>2. Adjustments for:</i>			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		2,162,196,133	2,021,721,733
03	- Provisions		-	829,076,099
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		9,057,152,587	(27,204,323,346)
05	- Gains / losses from investment activities		(39,698,891,302)	(34,230,416,567)
06	- Interest expense		14,536,589,764	10,971,471,019
08	<i>3. Operating profit before changes in working capital</i>		87,755,773,572	(22,595,958,589)
09	- Increase/Decrease in receivables		(100,411,701,565)	28,801,437,421
10	- Increase/Decrease in inventories		(423,154,933,418)	(386,443,255,301)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		1,382,239,963,821	644,325,674,196
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		418,161,502	1,163,977,392
14	- Interest paid		(11,552,793,931)	(11,068,576,278)
15	- Corporate income tax paid		(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
20	<i>Net cash flow from operating activities</i>		917,183,105,793	252,897,136,141
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(1,858,135,304)	-
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(1,942,100,000,000)	(1,027,451,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		936,598,605,479	691,788,406,712
27	4. Interest and dividend received		20,509,187,372	33,773,481,293
30	<i>Net cash flow from investing activities</i>		(986,850,342,453)	(301,889,111,995)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		1,412,748,451,010	997,497,668,875
34	2. Repayment of principal		(1,283,867,431,696)	(919,438,916,644)
40	<i>Net cash flow from financing activities</i>		128,881,019,314	78,058,752,231

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

(Continued)

Code ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
50 Net cash flows in the period		59,213,782,654	29,066,776,377
60 Cash and cash equivalents at beginning of the period		111,698,069,734	36,974,531,356
61 Effect of exchange rate fluctuations		158,152,360	(8,176,595)
70 Cash and cash equivalents at end of the period	3	171,070,004,748	66,033,131,138

Preparer



Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant



Nguyen Thi Tam



Nguyen Vu Tru

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1 . CHARACTERISTICS OF OPERATION OF THE COMPANY

Form of capital ownership

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) for the first time on 05 March 2010 and amended for the 16th on 25 April 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

The Company's charter capital is VND 215,250,000,000 (Two hundred fifteen billion, two hundred fifty million Vietnamese Dong), equivalent to 21,525,000 shares, with par value of VND 10,000/share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 is 354 employees (as at 01 January 2025: 310 employees).

Business field

The Company's business activities include trade and services.

Business activities

Main business activity of the Company:

- Business in passenger cars and trucks;
- Business in auto parts and accessories;
- Automobile warranty and repair services.

Normal business and production cycle

The Company's normal business production cycle does not exceed 12 months.

The Company's operation in the period that affects the Interim Financial Statements

Due to the overall recovery of the truck market, the Company's net revenue from sales of goods and rendering of services in this period increased by VND 1,365.20 billion (73.83%) compared to the same period last year. Inventory and trade payables as of the end of the period increased by VND 423.15 billion (56.31%) and VND 1,333.34 billion (97.06%) respectively compared to the beginning of the period. In addition, the fluctuation and increase in the US Dollar exchange rate, along with the flexible use of financial instruments and payment methods, led to an increase in financial income by VND 26.65 billion (66.43%) during the period. Financial expenses during the period decreased by VND 13.15 billion (16.5%) compared to the same period last year. These factors were the main reasons for the 307.47% (VND 77.05 billion) increase in net profit from operating activities compared to the first six months of 2024.

Corporate structure

As at 30 June 2025, the Company had 16 dependent branches, including:

No.	Branch Name	Address
1.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Bac Giang branch	Km 60 – National Highway 1, Rieu Residential Group, Bac Giang Ward, Bac Ninh Province
2.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Phu Tho branch	Zone 4, Phu Ninh Commune, Phu Tho Province

No.	Branch Name	Address
3.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Tay Ha Noi branch	Tien Phuong Industrial and Handicraft Cluster, Son Dong Hamlet, Chuong My Ward, Hanoi
4.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ha Nam branch	La Mat Hamlet, Chau Son Ward, Ninh Binh Province
5.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Thanh Hoa branch	Tien Thanh Hamlet, Hoang Loc Commune, Thanh Hoa Province
6.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Hai Phong branch	Traco Dinh Vu Yard, Dinh Vu Road No. 356, Km2+100, Dong Hai Ward, Hai Phong City
7.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Nghe An branch	Hamlet 2, Nghi Loc Commune, Nghe An Province
8.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Da Nang branch	Km 800+40 National Highway 1A, Hoa Xuan Ward, Da Nang City
9.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dak Lak branch	Group 3, Block 4, 30/4 Street, Ea Kao Ward, Dak Lak Province
10.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Dinh branch	My Dien Hamlet, Tuy Phuoc Commune, Gia Lai Province
11.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Nai branch	National Highway 51, Group 8, Quarter 3, Long Hung Ward, Dong Nai Province
12.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ho Chi Minh branch	2600/1B National Highway 1A, Quarter 1, An Phu Dong Ward, Ho Chi Minh City
13.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Ngai branch	No. 141, Dinh Tien Hoang Street (National Highway 1), Cam Thanh Ward, Quang Ngai
14.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Binh branch	Km7 – National Highway 18, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province
15.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Ha Noi branch	Group 9, Alley 649, Linh Nam Street, Linh Nam Ward, Hanoi City
16.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Duong branch	No. 173, My Phuoc – Tan Van Street, Quarter 7, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City
17.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Khanh Hoa branch (ceased operations as of June 2, 2025)	National Highway 1A, Nui Hamlet, Nhu Xuan Village, Vinh Phuong Commune, Nha Trang City, Khanh Hoa Province

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Interim Financial Statements

Interim Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Interim Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred dependent accounting entities and at the offices of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the period and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Financial Statements is determined on the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank with which the Company frequently transacts, except for liabilities expected to be settled under forward foreign currency purchase contracts with commercial banks, which are measured at the purchase rate stated in the forward contract.

All exchange differences arising from foreign currency transactions during the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise bonds held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

The provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost included: the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time the Interim Financial Statements are prepared if the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value.

The net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory, less estimated costs to complete the products and estimated costs to sell the products.

The cost of inventory for motor vehicles is calculated using the specific identification method.

The cost of inventory for others goods is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Allowances for devaluation of inventories made at the end of the period are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the General Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 30 years
- Machinery, equipment	03 - 05 years
- Vehicles	06 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 - 05 years
- Land use rights with a term	38 years
- Computer software	03 - 05 years
- Other intangible fixed assets	06 years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Prepaid expenses of the Company including:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 months to 36 months.
- Other prepaid expenses such as office rent, warehouse rent, insurance costs, engine testing, etc., are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis from 03 months to 60 months.

2.15 . Payables

The payables shall be kept records in details according to period payables, entities payables, types of currency payable and other factors according to requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such interest expense, LC UPAS service costs payable, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses to operating expenses during a period shall be carried out in conformity with revenues and expenses incurring during a period. Accrued expenses payable are settled with actual expenses incurred. The difference between accrual and actual expenses are reverted.

2.19 . Unearned revenues

Unearned revenue includes advance payments such as: amounts paid by customers in advance for one or more accounting periods for leasing assets, interest received in advance on loans or the purchase of debt instruments, and other unearned revenues such as: the difference between the selling price of goods sold on installment or deferred payment terms and the immediate payment selling price, revenue corresponding to the value of goods or services, or amounts to be discounted for customers in traditional customer programs...

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Undistributed profit after tax is used to record business results (profit, loss) after corporate income tax and situation of income distribution or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Interim Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.21 Revenues

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Company which can be reliably measured. Revenue is determined as the reasonable value of received or receivable amounts minus (-) trade discount, reductions in the price of goods sold and value of returns of goods sold. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Rendering of services

- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably.

Financial income

Revenue arising from interest, dividends, distributed profits and other financial income shall be recognised when both (2) following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the period include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Interim Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Interim Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Interim Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.23 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Borrowing costs;
- LC UPAS service costs;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.25 . Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Company is currently applying a corporate income tax rate of 20% on taxable income from business and production activities for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

2.26 . Earning per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.27 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Enterprises, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.28 . Segment information

Due to the main business activity of the company is automobile trading conducted within Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	4,795,970,246	7,316,462,908
Demand deposits	47,279,034,502	30,122,606,826
Cash equivalents (*)	118,995,000,000	74,259,000,000
	<u>171,070,004,748</u>	<u>111,698,069,734</u>

(*) At 30 June 2025, cash equivalents are amounts transferred for short-term investments under INFY Contract No. 13524/VPS-KH/HO dated 23 November 2020, signed with VPS Securities Joint Stock Company, with a trading period of 15 to 17 days and an interest rate of 3.3%/year.

4 . LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank Bonds	-	-	3,600,000,000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3,600,000,000</u>	<u>-</u>

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Truck Community JSC	202,528,091,747	-	148,619,898,268	-
- INVSPACE Vietnam JSC	800,000,000	-	4,462,162,095	-
- Central Truck Auto JSC	1,270,000,000	-	-	-
- Dai Xuan Finance Investment Co., Ltd	-	-	913,000,000	-
- Yunyi Transportation Vietnam Company	-	-	551,503,200	-
- Customers at the West Hanoi branch	6,400,000,001	-	4,536,477,800	-
- Customers at the Ho Chi Minh City branch	8,495,024,400	-	4,247,495,460	-
- Customers at the East Hanoi branch	2,599,987,730	-	3,968,000,000	-
- Customers at the Da Nang branch	3,090,545,115	-	3,369,653,701	-
- Customers at the Binh Duong branch	9,887,845,000	-	3,043,295,999	-
- Customers at the Bac Giang branch	9,468,000,000	-	2,795,000,000	-
- Customers at the Dong Nai branch	5,941,519,859	-	2,246,885,486	-
- Customers at the Nghe An branch	4,973,225,795	-	2,011,215,398	-
- Customers at the Phu Tho branch	3,962,838,961	-	907,334,998	-
- Customers at the Quang Ngai branch	3,350,000,000	-	900,000,000	-
- Customers at the Ha Nam branch	1,678,543,935	-	256,724,148	-
- Customers at the Hai Phong branch	4,273,816,369	-	108,248,685	-
- Customers at the Dak Lak branch	4,283,978,103	-	72,872,296	-
	<u>273,003,417,015</u>	<u>-</u>	<u>183,009,767,534</u>	<u>-</u>

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Doha Equipment Joint Stock Company	10,609,860,884	-	23,385,538,596	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	-	-	4,189,245,361	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	-	-	1,375,711,862	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	450,632,700	-	450,632,700	-
- Xinhong Chang Special Vehicle Co., Ltd. Of Sanhe City	-	-	860,467,000	-
- Others	465,611,461	-	237,925,430	-
	11,526,105,045	-	30,499,520,949	-

7 . OTHER RECEIVABLES

7.1 Other short-term receivables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Detailed by content				
- Advance payment	110,400,000	-	109,873,000	-
- Accrued interest on deposits	30,365,969,863	-	11,077,660,454	-
- Mortgages	25,491,101,762	-	28,082,625,560	-
- Deposit pledged to secure the loan (*)	2,157,400,000,000	-	1,148,200,000,000	-
- Input VAT on imported goods awaiting declaration for	-	-	4,400,675,150	-
- Other receivables	12,171,264,487	-	546,549,639	-
	2,225,538,736,112	-	1,192,417,383,803	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
b) Detailed by object				
- Doha Equipment Joint Stock Company	2,500,000,000	-	9,000,000,000	-
- Vietnam Truck Community JSC	7,500,000,000	-	4,200,000,000	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	5,500,000,000	-	7,200,000,000	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	3,500,000,000	-	1,800,000,000	-
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)	355,500,000,000	-	137,500,000,000	-
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch (*)	223,900,000,000	-	178,800,000,000	-
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch (*)	846,000,000,000	-	448,400,000,000	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch (*)	369,000,000,000	-	217,800,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (*)	28,000,000,000	-	75,200,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (Deposit for collateral)	6,461,101,762	-	5,882,625,560	-
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch (*)	121,000,000,000	-	55,500,000,000	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)	131,000,000,000	-	35,000,000,000	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)	83,000,000,000	-	-	-
- Interest on deposits, interest receivable from bonds from commercial banks	30,365,969,863	-	11,077,660,454	-
- Others	12,311,664,487	-	5,057,097,789	-
	<u>2,225,538,736,112</u>	<u>-</u>	<u>1,192,417,383,803</u>	<u>-</u>

(*) These are time deposits with terms ranging from 04 months to 12 months at commercial banks, pledged as collateral to secure credit limit agreements, with an interest rate ranging from 3.90%/year to 6.00%/year.

7.2 Other long-term receivables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Security deposits for office and warehouse leases	440,600,000	-	1,010,600,000	-
	440,600,000	-	1,010,600,000	-

8 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	-	-	145,058,182	-
Goods (*)	1,174,578,065,038	-	751,278,073,438	-
	1,174,578,065,038	-	751,423,131,620	-

(*) At 30 June 2025, the value of inventories pledged as collateral for loans and debts at commercial banks is VND 1,036,426,059,408 (As at 01 January 2025: VND 656,303,674,024).

9 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Costs of completing the steel structure and roofing sheets for the building and roofing	477,272,727	477,272,727
- Repair of the Gateway due to damage from Yagi Typhoon	-	26,749,562
	477,272,727	504,022,289

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machine, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
Beginning balance	22,035,129,848	3,024,261,580	22,594,159,822	303,097,727	2,425,578,114	50,382,227,091
- Purchase in the period	-	161,069,999	1,561,370,909	-	116,579,700	1,839,020,608
- Finished construction investment	81,159,562	-	-	-	-	81,159,562
Ending balance of the period	22,116,289,410	3,185,331,579	24,155,530,731	303,097,727	2,542,157,814	52,302,407,261
Accumulated depreciation						
Beginning balance	12,082,795,313	2,522,055,460	18,524,192,330	303,097,727	2,181,042,979	35,613,183,809
- Depreciation for the period	535,518,542	115,041,396	734,597,732	-	174,290,211	1,559,447,881
Ending balance of the period	12,618,313,855	2,637,096,856	19,258,790,062	303,097,727	2,355,333,190	37,172,631,690
Net carrying amount						
Beginning of the period	9,952,334,535	502,206,120	4,069,967,492	-	244,535,135	14,769,043,282
Ending of the period	9,497,975,555	548,234,723	4,896,740,669	-	186,824,624	15,129,775,571

- Net book value at the end of the period of tangible fixed assets pledged as collateral for loans: VND 2,208,694,669 (as at 01 January 2025: VND 1,709,607,974).

- Original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period: VND 23,834,810,903 (as at 01 January 2025: VND 23,655,144,487).

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*) VND	Computer software VND	Other intangible fixed assets VND	Total VND
Original cost				
Beginning balance	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
Ending balance of the period	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
Accumulated amortisation				
Beginning balance	3,842,105,280	1,464,522,224	505,000,008	5,811,627,512
- Amortisation in the period	240,131,580	194,283,336	168,333,336	602,748,252
Ending balance of the period	4,082,236,860	1,658,805,560	673,333,344	6,414,375,764
Net carrying amount				
Beginning of the period	14,407,894,720	1,036,177,776	504,999,992	15,949,072,488
Ending of the period	14,167,763,140	841,894,440	336,666,656	15,346,324,236

- The net carrying amount at the end of the year of intangible assets used as collateral for securing loans is VND 14,167,763,140 (at 01 January 2025: VND 14,407,894,720).
- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 1,335,000,000 (at 01 January 2025: VND 1,335,000,000).

(*) The Land Use Rights Certificate No. AB143538 was issued by the People's Committee of Da Nang City on 10 January 2005, for plot No. 2, map sheet KT 01/1, located at Mieu Bong, Hoa Phuoc commune, Hoa Vang district, Da Nang city, with an area of 5,040 m². The land use rights are valid until 10 January 2055 and were transferred to Vietnam Machinery Investment Development Joint Stock Company on 10 December 2016, for business purposes.

12 . PREPAID EXPENSES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	154,506,620	235,412,378
Insurance purchase costs	772,945,691	864,583,857
Office and warehouse rental costs	1,594,706,095	399,893,200
Engine testing costs	178,478,791	911,866,907
Other prepaid expenses	221,407,951	736,001,937
	2,922,045,148	3,147,758,279
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	445,327,945	473,811,795
Office and warehouse rental costs	634,015,484	384,880,000
Repair expenses	26,038,985	126,132,136
Business consulting expenses	204,646,788	369,930,749
Other prepaid expenses	215,878,890	363,601,783
	1,525,908,092	1,718,356,463

13 . BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch	83,187,661,490	83,187,661,490	293,013,285,246	280,332,239,085	95,868,707,651	95,868,707,651
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	52,485,884,514	52,485,884,514	346,361,037,578	323,682,161,616	75,164,760,476	75,164,760,476
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho	6,195,863,019	6,195,863,019	135,812,704,926	76,616,207,892	65,392,360,053	65,392,360,053
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch	8,451,943,221	8,451,943,221	124,583,555,726	107,515,202,706	25,520,296,241	25,520,296,241
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch	23,501,144,318	23,501,144,318	125,369,195,283	138,866,175,401	10,004,164,200	10,004,164,200
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch	98,323,107,167	98,323,107,167	279,419,183,833	282,129,933,148	95,612,357,852	95,612,357,852
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	4,199,459,650	4,199,459,650	48,073,428,130	44,839,028,070	7,433,859,710	7,433,859,710
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	60,116,060,288	29,886,483,778	30,229,576,510	30,229,576,510
	276,345,063,379	276,345,063,379	1,412,748,451,010	1,283,867,431,696	405,226,082,693	405,226,082,693

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch								
- Credit line agreement No.2024/HMTD/VPB-VIMID dated 29 February 2024.	VND	5.70%	05 months	12 months	(*)	(a)	95,868,707,651	83,187,661,490
Appendix No.01/PLHD dated 28 February 2025 extends the term until 28 May 2025							-	83,187,661,490
- Credit line agreement No.BCLC-7063-01 dated 04 June 2025	VND	5.90% - 6.10%	05 months	12 months	(*)	(a)	95,868,707,651	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch								
- Credit line agreement No.509/2024/HDTD/MDH dated 25 December 2024	VND	6.00%	06 months	12 months	(*)	(b)	75,164,760,476	52,485,884,514
							75,164,760,476	52,485,884,514
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch								
- Credit line agreement No.24/TAH/6757008/HDCTD dated 04 June 2024	VND	5.50% - 5.80%	06 months	12 months	(*)	(c)	65,392,360,053	6,195,863,019
							65,392,360,053	6,195,863,019
Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch								
- Credit line agreement No. 0650/2024/HDHMPN/SHB. 111404 dated 15 November 2024	VND	6.30%	03 months	12 months	(*)	(d)	25,520,296,241	8,451,943,221
							25,520,296,241	8,451,943,221
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch								
- Credit line agreement No. 112-00024569.14845 /2024/HDTD dated 26 September 2024	VND	5.80%	from 4 to 6 months	12 months	(*)	(e)	10,004,164,200	23,501,144,318
							10,004,164,200	23,501,144,318
Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch								
- Credit line agreement No.207112.24.920.898779.TD dated 10 May 2024	VND	5.56%	06 months	12 months	(*)	(f)	95,612,357,852	98,323,107,167
Appendix No.207112.24.920.898779.TD/PL01 dated 17 April 2025 extends the term until 30 June 2025							95,612,357,852	98,323,107,167

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank								
-	Credit line agreement No. 100346.24 dated 05 September 2024	VND	5.85%	from 5 to 6 months	12 months	(*) (g)	7,433,859,710	4,199,459,650
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank								
-	Appendix No. HSSO202315081/HDTD/PLHM-2547826 dated 15 January 2025	VND	5.03%	06 months	12 months	(*) (h)	30,229,576,510	-
-	Appendix No. HSSO202315081/HDTD/PLHM-3097132 dated 06 May 2025							
							<u>405,226,082,693</u>	<u>276,345,063,379</u>

(*) The purpose of all loans is to serve the Company's business operations.

(a) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital, term deposit contracts, and certificates of deposit.

(b) The guarantee for the loans includes savings books, bonds, cars, deposit contracts, and the Company's goods.

(c) The guarantee for the loans includes real estate at Land Lot No. 02, Map Sheet No. KT 01/1, located in Mieu Bong, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City, owned by the Company, and goods formed from the loan.

(d) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital: a batch of imported, unused cars, and deposits, term deposit contracts, and securities at SHB owned by VIMID.

(e) The guarantee for the loans includes term deposit contracts, savings books, securities, real estate, goods, to be formed in the future, and the Company's existing inventory.

(f) The guarantee for the loans includes 01 car; the Company's factory and office building located at Land Lot No. 06 (BT1-08), Map Sheet No. 2, Duong Noi Ward, Hanoi City; time deposit contracts; and third-party assets.

(g) The guarantee for the loans includes VIMID's deposits/certificates of deposit, goods formed from the borrowed capital securing the LC opening plan, and existing inventory (Howo Sinotruk/CHNTC vehicles).

(h) The guarantee for the loans includes 01 car; the Company's factory and office building located at Land Lot No. 06 (BT1-08), Map Sheet No. 2, Duong Noi Ward, Hanoi City; time deposit contracts; and third-party assets.

The loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage/pawn contracts with the lenders and have been fully registered for secured transactions.

14 . TRADE PAYABLES

14.1 Short-term trade payables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding	Amount can	Outstanding	Amount can
	balance	be paid	balance	be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	2,650,119,124,029	2,650,119,124,029	1,340,063,326,953	1,340,063,326,953
- Suppliers of the Head Company office	52,829,021,311	52,829,021,311	14,275,253,391	14,275,253,391
- Suppliers of Bac Giang branch	16,976,460	16,976,460	16,515,000	16,515,000
- Suppliers of Dak Lak branch	-	-	7,096,788	7,096,788
- Suppliers of Dong Nai branch	7,396,140	7,396,140	21,442,486	21,442,486
- Suppliers of Ha Nam branch	29,700,000	29,700,000	15,200,000	15,200,000
- Suppliers of West Hanoi branch	30,214,881	30,214,881	22,946,971	22,946,971
- Suppliers of Phu Tho branch	9,341,689	9,341,689	12,346,875	12,346,875
- Suppliers of Ho Chi Minh City branch	-	-	29,647,000	29,647,000
- Suppliers of Binh Dinh branch	7,058,614	7,058,614	-	-
- Suppliers of Da Nang branch	6,295,304	6,295,304	-	-
- Suppliers of East Ha Noi branch	13,013,000	13,013,000	-	-
- Suppliers of Nghe An branch	2,680,300	2,680,300	-	-
- Suppliers of Quang Ngai branch	3,480,000	3,480,000	-	-
	<u>2,703,074,301,728</u>	<u>2,703,074,301,728</u>	<u>1,354,463,775,464</u>	<u>1,354,463,775,464</u>

14.2 Long-term trade payables

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding	Amount can	Outstanding	Amount can
	balance	be paid	balance	be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17,267,468,004</u>	<u>17,267,468,004</u>

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of period VND	Tax payable at the beginning of period VND	Tax payable in the period VND	Tax paid in the period VND	Tax receivable at the end of the period VND	Tax payable at the end of the period VND
Value-added tax	-	4,403,169,093	254,190,859,286	259,450,579,657	856,551,278	-
Export, import duties	-	8,046,121,949	321,924,464,729	330,296,350,798	325,764,120	-
Corporate income tax	-	18,111,364,188	20,356,364,772	18,111,364,188	-	20,356,364,772
Personal income tax	-	54,419,033	2,930,124,083	2,818,154,123	-	166,388,993
Land tax and land rental	-	-	167,817,890	167,817,890	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	20,000,000	20,000,000	-	-
	-	30,615,074,263	599,589,630,760	610,864,266,656	1,182,315,398	20,522,753,765

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

16 . PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Customers of Da Nang branch	1,216,057,713	1,737,750,000
- Customers of West Hanoi branch	11,615,084,128	1,220,333,806
- Customers of Binh Duong branch	3,119,010,000	1,002,000,000
- Customers of Thanh Hoa branch	3,705,000,000	945,000,000
- Customers of Dong Nai branch	2,740,000,000	935,000,000
- Customers of Dak Lak branch	941,446,035	910,000,000
- Customers of Bac Giang branch	2,820,000,000	863,000,000
- Customers of the Head Company office	1,232,000,000	814,500,000
- Customers of East Hanoi branch	1,530,009,997	525,000,000
- Customers of Hai Phong branch	525,409,760	295,409,760
- Customers of Nghe An branch	2,485,800,000	230,239,701
- Customers of Phu Tho branch	715,000,000	210,000,000
- Customers of Ho Chi Minh City branch	3,690,838,000	185,000,000
- Customers of Ha Nam branch	2,304,999,997	49,830,000
- Customers of Quang Ngai branch	1,095,000,000	20,000,000
- Customers of Binh Dinh branch	4,490,000,000	10,000,000
	44,225,655,630	9,953,063,267

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Accrued interest expense	278,136,436	257,299,574
Accrued LC UPAS expenses	5,431,867,763	5,534,683,125
	5,710,004,199	5,791,982,699

18 . SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade union fee, social insurance, health insurance, unemployment insurance	276,465,000	334,286,046
Other payables (*)	302,681,140,091	251,043,120,105
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch	82,957,462,700	41,857,934,703
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	74,602,461,800	63,300,806,325
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch	22,177,738,000	16,848,329,400
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch	69,622,469,101	83,579,458,917
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch	43,745,768,490	45,456,590,760
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	5,400,540,000	-
- Vietnam Truck Community JSC	4,174,700,000	-
	302,957,605,091	251,377,406,151

(*) These are amounts payable to banks related to UPAS LC, with fees ranging from 2.91%/year to 7.93%/year.

19 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Unearned revenues from vehicle maintenance services	1,068,808,824	1,194,551,052
	<u>1,068,808,824</u>	<u>1,194,551,052</u>

20 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	215,250,000,000	4,325,000,000	64,520,269,934	284,095,269,934
Profit of previous period	-	-	19,998,590,166	19,998,590,166
Ending balance of previous period	<u>215,250,000,000</u>	<u>4,325,000,000</u>	<u>84,518,860,100</u>	<u>304,093,860,100</u>
Beginning balance of this period	215,250,000,000	4,325,000,000	132,956,433,608	352,531,433,608
Profit of this period	-	-	81,342,361,618	81,342,361,618
Ending balance of this period	<u>215,250,000,000</u>	<u>4,325,000,000</u>	<u>214,298,795,226</u>	<u>433,873,795,226</u>

According to Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCDTN-VIMID dated 19 April 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company announced the profit distribution for the year 2024 as follows:

	Amount
	VND
Profit after tax	132,956,433,608
Dividend payment (*) (equivalent to VND 1.000 per share)	21,525,000,000

(*) According to Decision No. 14/2025/QD-HDQT-VIMID dated 09 July 2025 of the Board of Directors, the Company will pay cash dividends on 28 August 2025.

b) Details of Contributed capital

	30/06/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
Mr. Nguyen Vu Tru	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
M&A Holding Viet Nam Joint Stock Company	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Others	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
	<u>215,250,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>215,250,000,000</u>	<u>100.00</u>

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits		
	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
<i>Owner's invested capital</i>		
- At the beginning of the year	215,250,000,000	215,250,000,000
- At the end of the period	215,250,000,000	215,250,000,000
d) Share		
	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of authorized issuing shares	21,525,000	21,525,000
Quantity of issued shares	21,525,000	21,525,000
- <i>Common shares</i>	21,525,000	21,525,000
Quantity of circulated shares	21,525,000	21,525,000
- <i>Common shares</i>	21,525,000	21,525,000
Par value per stock: VND 10000. / stock		
21 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS		
a) Operating leased assets		
<p>The Company leases office space, factories, and warehouses under operating lease agreements in various provinces and cities such as Hanoi, Bac Giang, Phu Tho, Ha Nam, Thanh Hoa, Dak Lak, Binh Dinh, Dong Nai, and Binh Duong for use as headquarters, factories, warehouses, and product display points. The lease terms range from 4 (four) to 5 (five) years, with leased land areas ranging from 0.03 hectares to 2 hectares. All lease agreements stipulate that the lessor will receive all assets attached to the land, including improvements, office equipment, and factory facilities that Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company (VIMID) has invested in during the lease period, without any costs being incurred upon expiration of the contract unless both parties agree to extend the contract, renew, or if VIMID vacates the premises.</p>		
b) Foreign currencies		
	30/06/2025	01/01/2025
- USD	7,412.06	247,113.01
22 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Revenue from vehicle sales	3,125,651,388,915	1,782,857,222,235
Revenue from parts sales, repair & maintenance and other services	88,735,934,418	66,316,762,460
	3,214,387,323,333	1,849,173,984,695
23 . REVENUE DEDUCTIONS		
	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Trade discount	24,847,060	10,190,230
Sale returns	1,970,370	-
	26,817,430	10,190,230

24 . COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Cost of vehicles sold	2,964,040,370,292	1,676,586,589,902
Cost of parts, repair & maintenance and other services	61,734,513,519	31,839,938,356
	<u>3,025,774,883,811</u>	<u>1,708,426,528,258</u>

25 . FINANCIAL INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest income	39,698,891,302	34,230,416,567
Gains on exchange difference	27,059,229,245	5,881,484,200
	<u>66,758,120,547</u>	<u>40,111,900,767</u>

26 . FINANCIAL EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest expenses	14,536,589,764	10,971,471,019
Loss on exchange difference	48,051,354,603	40,554,480,342
LC Upass costs	3,942,189,002	28,150,244,758
	<u>66,530,133,369</u>	<u>79,676,196,119</u>

27 . SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	118,150,564	256,304,573
Labour expenses	16,350,721,000	12,255,807,317
Depreciation expenses	196,950,119	200,900,213
Expenses of outsourcing services	15,220,444,775	10,109,635,647
Other expenses by cash	8,236,234,759	1,200,537,124
Product warranty expenses	4,421,953,890	19,747,912,974
	<u>44,544,455,107</u>	<u>43,771,097,848</u>

28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	467,145,395	936,116,340
Labour expenses	17,801,160,500	14,690,816,298
Depreciation expenses	2,167,483,858	2,073,048,468
Taxes, fees, and charges	858,250,201	604,842,337
Expenses of outsourcing services	17,708,271,314	10,493,864,641
Other expenses in cash	3,159,477,782	3,544,524,890
	<u>42,161,789,050</u>	<u>32,343,212,974</u>

29 . OTHER EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Tax-related administrative penalties	20,078,800	38,120,831
Donations and charitable contributions	630,000,000	-
Others	63,018,670	34,978,230
	<u>713,097,470</u>	<u>73,099,061</u>

30 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Total profit before tax	101,698,726,390	25,016,512,473
Increase	83,097,470	73,099,062
- <i>Ineligible expenses</i>	83,097,470	73,099,062
Taxable income	101,781,823,860	25,089,611,534
Taxed income	101,781,823,860	25,089,611,534
Current corporate income tax expense	<u>20,356,364,772</u>	<u>5,017,922,307</u>
Tax payable at the beginning of period	18,111,364,188	1,286,162,700
Tax paid in the period	(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
Corporate income tax payable at the end of the period	<u>20,356,364,772</u>	<u>5,017,922,307</u>

31 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Net profit after tax	81,342,361,618	19,998,590,166
Profit distributed to common shares	81,342,361,618	19,998,590,166
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	21,525,000	21,525,000
Basic earnings per share	<u>3,779</u>	<u>929</u>

The Company has not planned to deduct Bonus and welfare from the profit after tax for the fiscal year ended as at 30/06/2025.

As at 30 June 2025, the Company dose not have shares with dilutive potential for earnings per share.

32 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	2,439,403,169	1,242,782,917
Labour expenses	34,151,881,500	26,946,623,615
Depreciation expenses	2,364,433,977	2,273,948,681
Expenses of outsourcing services	37,350,669,979	39,522,337,163
Other expenses in cash	12,254,762,742	5,349,904,351
	<u>88,561,151,367</u>	<u>75,335,596,727</u>

33 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk.

Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face market risks such as exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of exchange rate according to changes in exchange rates if loans, revenues, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment, of the Company are done in foreign currencies other than VND.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Company has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year VND	From over 1 year to 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	166,274,034,502	-	-	166,274,034,502
Trade and other receivables	2,498,542,153,127	440,600,000	-	2,498,982,753,127
	<u>2,664,816,187,629</u>	<u>440,600,000</u>	<u>-</u>	<u>2,665,256,787,629</u>
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	104,381,606,826	-	-	104,381,606,826
Trade and other receivables	1,375,427,151,337	1,010,600,000	-	1,376,437,751,337
	<u>1,479,808,758,163</u>	<u>1,010,600,000</u>	<u>-</u>	<u>1,480,819,358,163</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk in which the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year VND	From over 1 year to 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025				
Borrowings and debts	405,226,082,693	-	-	405,226,082,693
Trade and other payables	3,006,031,906,819	-	-	3,006,031,906,819
Accrued expenses	5,710,004,199	-	-	5,710,004,199
	<u>3,416,967,993,711</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3,416,967,993,711</u>
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	276,345,063,379	-	-	276,345,063,379
Trade and other payables	1,605,841,181,615	17,267,468,004	-	1,623,108,649,619
Accrued expenses	5,791,982,699	-	-	5,791,982,699
	<u>1,887,978,227,693</u>	<u>17,267,468,004</u>	<u>-</u>	<u>1,905,245,695,697</u>

The Company believes that risk level of loan repayment can be controlled. The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

34 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the period

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts	1,412,748,451,010	997,497,668,875

b) Actual repayments on principal during the period

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	1,283,867,431,696	919,438,916,644

35 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Financial Statements.

36 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The remuneration of key management persons:

Remuneration to members of Board of Management:

No.	Name	Title	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
			VND	VND
1	Mr. Nguyen Vu Tru	Chairman	450,000,000	315,270,000
	<i>(Appointed Chairman on 19 April 2025 Resigned Vice Chairman on 19 April 2025 Resigned Director on 19 April 2025)</i>			
2	Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman cum member of the Audit Committee	390,000,000	275,170,000
	<i>(Appointed Vice Chairman on 19 April 2025 Resigned Chairman on 19 April 2025)</i>			
3	Mr. Kieu Anh Dao	Director	180,360,000	-
	<i>(Appointed on 19 April 2025)</i>			
4	Mr. Chu Quang Huy	Member cum Chairman of the Audit Committee	30,000,000	30,000,000
5	Mr. Nguyen Thanh	Member	60,000,000	30,000,000
6	Ms. Hoang Thi Van	Member	60,000,000	30,000,000
7	Ms. Nguyen Thi Tam	Chief Accountant	328,350,000	179,518,000
			<u>1,498,710,000</u>	<u>859,958,000</u>

Except for the transactions with related party as mentioned above, other related parties have no transaction during the period and no closing balance as at the end of the period with the Company.

37 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Statement of financial position and Notes are taken from the General Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Interim Statement of income, Interim Statement of Cash flows and Notes are taken from the Interim Financial Statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024, which were reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.

Preparer



Nguyen Thu Huyen

Chief Accountant



Nguyen Thi Tam

Hanoi, 12 August 2025

Chairman



Nguyen Vu Tru



**VIETNAM MACHINE INVESTMENT
DEVELOPMENT JSC**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

No. 30/2025/CV – VIMID
(Re.: Explanation of reviewed Interim
financial statements for the first 6 months
of 2025)

Hanoi, 13th August, 2025

To: - State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

1. Company name: Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company
2. Ticker: VVS
3. Head office address: BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi, Vietnam
4. Contents of disclose information:

The Company's reviewed interim financial statements for the first 6 months of 2025 include: Balance sheet, Statement of business results, Statement of cash flows and Explanation of financial statements.

Explanation contents: Explanation for profit after corporate income tax in the Statement of business results of the announced period increased by over 10% or more compared to the report of the same period last year as follows:

Criteria	First 6M of 2025	First 6M of 2024	Increase
Profit before CIT (VND)	101.698.726.390	25.016.512.473	306,53%
Profit after CIT (VND)	81.342.361.618	19.998.590.166	306,74%

The reasons for such increase:

- Sales revenue increased by 73.83% over the same period last year, due to the continuously boost in implementation of public investment disbursement (according to data released by the Ministry of Finance, disbursement of public investment capital by the end of June 2025 was VND 268,133.9 billion, an increase of 42.3% over the same period in 2024), logistics projects and large infrastructure projects nationwide, leading to the increase in demand of freight carriers as well as project contractors for vehicle investment.

- Financial revenue increased by 66.43% compared to the same period last year as the company has balanced capital from business operations to open fixed term deposit agreements as soon as practical in order to optimize interests from longer term. Additionally, the company effectively managed exchange rate risks by purchasing forward contracts in 2024 for USD payment obligations due in 2025.

- Financial expenses decreased by 16.32% over the same period last year thanks to:
 - + During the period, the Company has still maintained the policy of actively paying off high-interest-rate debts before due date, resulting in efficient control over borrowing costs;
 - + Flexible and efficient exchange rate management through purchase of foreign currency futures (forward) for payables in USD, thereby leading to gain on exchange rate differences.
 - + Change in payment method: shifting most payments from LC UPAS to deferred LC with lower incurred fees.

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company would like to explain the reasons for profit after-tax on the Statement of Business Results for the first 6 months of 2025

which increased by over 10% compared to the same period last year to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange.

We would like to take full responsibility for the accuracy and truthfulness of the above contents./.

Recipient:

- As above;
- BOD, CEO;
- Communication Dept.;
- Filings.

**LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY
CHAIRMAN**



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Vũ Tiến